

Công nghiệp hóa nông thôn ở một số nước Châu Á và hàm ý chính sách cho Việt Nam

Nguyễn Hồng Sơn*, Trần Quang Tuyền**

Ngày nhận: 24/8/2015

Ngày nhận bản sửa: 31/8/2015

Ngày duyệt đăng: 30/9/2015

Tóm tắt:

Bài viết nghiên cứu kinh nghiệm công nghiệp hóa nông thôn ở một số nước và vùng lãnh thổ Châu Á. Đài Loan và Trung Quốc được coi là hai nền kinh tế đạt được nhiều thành công trong công nghiệp hóa nông thôn. Thành công này có được là do Đài Loan và Trung Quốc đã thực hiện mô hình công nghiệp hóa nông thôn nội sinh – phát triển công nghiệp nông thôn bằng chính các doanh nghiệp ở nông thôn. Ngược lại, Thái Lan, Hàn Quốc và Philippines đã theo đuổi mô hình công nghiệp hóa nông thôn ngoại sinh, với kỳ vọng rằng sự phát triển của công nghiệp đô thị trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa sẽ lan tỏa tới khu vực nông thôn và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa nông thôn. Tuy nhiên mô hình ngoại sinh đã không đem lại những thành tựu quan trọng cho công nghiệp hóa nông thôn ở các nền kinh tế này. Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm của các nước, bài viết rút ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam.

Từ khóa: Công nghiệp hóa nông thôn; nội sinh; ngoại sinh; bản địa.

Rural industrialization in some Asian countries and policy implication for Vietnam

Abstract:

This paper examines experiences in rural industrialization in some Asian economies. Among other countries, Taiwan and China are economies that have attained several outstanding achievements in rural industrialization. The achievements are due to the fact that these economies had implemented an endogenous model of rural industrialization, which has developed rural industries by enterprises locating in rural areas. By contrast, Thailand, South Korea and Philippines had pursued an exogenous model of rural industrialization, which is expected that the development of urban industries in the first stage of industrialization would be expanded and spreaded to rural areas, promoting rural industrialization in the later stage. However, this model has not brought about significant progress in rural industrialization. Based on the analysis of experience in rural industrialization, some policy implications are drawn for Vietnam.

Keywords: Rural industrialization, endogenous; exogenous; indigenous..

1. Giới thiệu

Trong những thập kỷ qua, nhiều quốc gia trong khu vực Châu Á đã và đang nỗ lực thực hiện tiến trình công nghiệp hóa đất nước, trong đó có công nghiệp hóa nông thôn. Mặc dù một số nước và vùng lãnh thổ đã hoàn thành công nghiệp hóa, nhưng mức độ thành công trong công nghiệp hóa nông thôn lại

khác nhau. Công nghiệp hóa nông thôn có nội dung kinh tế kỹ thuật cũng như kinh tế xã hội rất rộng lớn. Do vậy, các nghiên cứu trên thế giới thường giới hạn phạm vi nghiên cứu về kết quả của công nghiệp hóa nông thôn ở một số nội dung cơ bản như phát triển công nghiệp nông thôn, thu hẹp sự chênh lệch phát triển nông thôn và đô thị và nâng cao mức sống

cho dân cư nông thôn (Bautista, 1994; Lin & Yao, 2001; Suh & Kim, 2013; Mukherjee & Zhang, 2007).

Hàn Quốc và Đài Loan đều đã hoàn tất công cuộc công nghiệp hóa trong vòng ba thập kỷ nhưng Đài Loan được coi là thành công hơn nhiều trong công cuộc công nghiệp hóa nông thôn so với Hàn Quốc (Lin & Yao, 2001; Suh & Kim, 2013). Một số nước như Trung Quốc, Ấn Độ, Philippines và Thái Lan vẫn đang trong tiến trình công nghiệp hóa nông thôn nhưng kết quả của quá trình này là rất khác nhau. Trung Quốc được coi là thành công hơn trong tiến trình công nghiệp hóa nông thôn so với các nước đang phát triển nói trên (Lin & Yao, 2001; Mukherjee & Zhang, 2007). Một số nghiên cứu thường viện dẫn Đài Loan và Trung Quốc là những hình mẫu điển hình cho những thành công nổi bật trong công cuộc công nghiệp hóa nông thôn (Bautista, 1994; Lin & Yao, 2001). Ngược lại, Ấn Độ (Mukherjee & Zhang, 2007), Philippines (Bautista, 1994) và Thái Lan được cho là đã có ít thành công hoặc đã thất bại trong tiến trình công nghiệp hóa nông thôn trong những thập kỷ qua (Lin & Yao, 2001).

Việt Nam cũng đã và đang có nhiều nỗ lực trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, vốn được coi là ưu tiên hàng đầu trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa cả nước. Tuy nhiên, thành tựu công nghiệp hóa nông thôn của Việt Nam còn khá khiêm tốn: khu vực công nghiệp nông thôn quy mô nhỏ bé và hiệu quả thấp và đặc biệt là khoảng cách chênh lệch về phát triển giữa nông thôn và đô thị có xu hướng ngày càng tăng (Nguyễn Kế Tuấn, 2014). Với đa phần dân số sinh sống ở nông thôn và làm việc trong khu vực nông nghiệp, việc thực hiện thành công công cuộc công nghiệp hóa nông thôn là điều kiện tiên quyết cho sự thành công của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. Do vậy, việc xem xét và học hỏi những kinh nghiệm thành công cũng như thất bại của một số nền kinh tế trong khu vực là cần thiết, giúp Việt Nam có được những điều chỉnh chính sách hữu ích cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn trong thời gian tới.

Bài viết này tập trung phân tích những kinh nghiệm thành công và thất bại trong tiến trình công nghiệp hóa nông thôn ở các nền kinh tế nêu trên. Phương pháp nghiên cứu tài liệu tại bàn (desk review) được sử dụng chính cho bài viết này. Theo

cách tiếp cận của các nghiên cứu trước đây (Bautista, 1994; Lin & Yao, 2001; Suh & Kim, 2013; Mukherjee & Zhang, 2007), bài viết này chỉ tập trung vào nghiên cứu về thành tựu công nghiệp hóa ở nông thôn ở khía cạnh phát triển công nghiệp nông thôn. Nguồn tài liệu chủ yếu là các bài viết đã được công bố trên các tạp chí, sách và báo cáo liên quan tới chủ đề nghiên cứu. Về cấu trúc, bài viết bao gồm 3 phần. Sau phần mở đầu, phần tiếp theo đánh giá thành công cũng như thất bại của quá trình công nghiệp hóa nông thôn ở một số nền kinh tế châu Á, xét trên giác độ thể chế và chính sách. Phần ba rút ra một số bài học và hàm ý chính sách cho Việt Nam.

2. Công nghiệp hóa nông thôn: mô hình nội sinh hay ngoại sinh?

Đài Loan có thể được xem là nền kinh tế đã thực hiện công nghiệp hóa nông thôn thành công ở Châu Á. Đài Loan đã phát triển được khu vực công nghiệp ở nông thôn bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động rất hiệu quả và có khả năng cạnh tranh quốc tế. Hơn nữa, Đài Loan cũng xây dựng được hệ thống sở hạ tầng nông thôn hiện đại và đồng bộ, nâng cao mức sống cho dân cư nông thôn và duy trì mức chênh lệch về trình độ phát triển rất thấp giữa nông thôn và thành thị và giữa các nhóm dân cư (Bautista, 1994; Lin & Yao, 2001; Suh & Kim, 2013). Để có được thành công nói trên, Đài Loan đã thực hiện mô hình công nghiệp hóa nông thôn theo kiểu “mô hình bán địa” (Lin & Yao, 2001) hay có thể gọi là “mô hình nội sinh” (Chen & cộng sự, 2009) trong giai đoạn đầu của tiến trình công nghiệp hóa. Áp dụng mô hình này, Đài Loan đã tiến hành công nghiệp hóa nông thôn qua việc thiết lập khu vực công nghiệp nông thôn với các doanh nghiệp nông thôn với quy mô nhỏ và sử dụng nhiều lao động (Lin & Yao, 2001; Suh & Kim, 2013). Đây cũng là mô hình được Nhật Bản đã sử dụng thành công và tiếp sau đó là Trung Quốc áp dụng và đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong công nghiệp hóa nông thôn (Lin & Yao, 2001; Mukherjee & Zhang, 2007; Suh & Kim, 2013).

Thời kỳ đầu công nghiệp hóa ở Đài Loan, nông nghiệp được ưu tiên đầu tư tăng năng suất với công nghệ cơ giới hóa quy mô nhỏ, từ đó giúp nông dân gia tăng thu nhập. Đồng thời, sự gia tăng thu nhập của nông dân và sự tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp lại làm gia tăng cầu về hàng tiêu dùng công nghiệp và vật tư, máy móc và thiết bị cho sản xuất

và chế biến nông sản. Chính sự gắn kết giữa nông nghiệp và công nghiệp này làm tiền đề cho Đài Loan tiến hành các bước tiếp theo hiện đại hóa nền sản xuất. Dù duy trì mối quan hệ chặt chẽ về pháp lý, hầu hết các công ty chế biến nông sản đều dựa trên quan hệ hợp đồng với nông dân sản xuất nguyên liệu (Jayne & cộng sự, 2002; Đặng Kim Sơn & Vũ Trọng Bình, 2007).

Đài Loan cũng đã thực hiện chiến lược công nghiệp hóa nông thôn giống như Nhật Bản, đó là sự tái phân bổ không gian kinh tế. Vào thập kỷ 50, giống như Hàn Quốc, Đài Loan đã thực hiện mô hình công nghiệp hóa ưu tiên phát triển các ngành thâm dụng vốn. Sau đó, vào thập kỷ 60 Đài Loan đã di chuyển các nhà máy từ đô thị về nông thôn và khuyến khích phát triển dịch vụ để tạo việc làm và thu nhập cho cư dân nông thôn (Đặng Kim Sơn, 2008). Hơn nữa, Đài Loan đã thực hiện rất tốt chiến lược ưu tiên phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở nông thôn và đã chuyển dịch thành công số lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ trong quá trình công nghiệp hóa ngay tại khu vực nông thôn (Jayne & cộng sự, 2002). Chiến lược công nghiệp hóa nông thôn của Đài Loan đã thành công với việc xây dựng được hệ thống các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động hiệu quả kể từ khi tiến hành công nghiệp hóa cho tới khi hoàn tất quá trình này vào thập niên 1990. Vào thời kỳ đầu tiến trình công nghiệp hóa, các doanh nghiệp này khai thác lợi thế nhân công giá rẻ ở nông thôn và sản xuất các mặt hàng tiêu dùng và vật tư nông nghiệp phục vụ nông thôn. Thời kỳ tiếp theo, các doanh nghiệp này tham gia tích cực vào xuất khẩu các mặt hàng thâm dụng lao động như dệt may, da giày và giầy dây lợp đang cung ứng các sản phẩm phụ tùng linh kiện công nghệ cao cho ngành máy tính và ô tô. Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Đài Loan có khả năng cạnh tranh quốc tế. Chính vì các doanh nghiệp này phân bổ rộng khắp ở các vùng nông thôn và có khuynh hướng sử dụng nhiều lao động nên Đài Loan đạt được thành tựu hàng đầu về tăng trưởng thu nhập và bình đẳng trong phân phối thu nhập so với Thái Lan, Hàn Quốc, Singapo, Hồng Kông, Philippines và Ấn Độ (Riedel, 1988).

Ở Đài Loan, doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển mạnh ở nông thôn trước hết là do các chính sách của Chính phủ không chủ trương phát triển doanh nghiệp quy mô lớn và do vậy các nguồn lực tập

trung nhiều hơn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (Hsieh, 2011). Theo Hsieh (2011), Chính phủ Đài Loan không mong muốn phát triển các doanh nghiệp quy mô lớn bởi kinh nghiệm cho thấy các doanh nghiệp này đã thao túng thị trường, gây ra những bất lợi về chính trị làm cho Chính quyền Quốc dân Đảng thất bại trong cuộc chiến với Chính quyền Nhân dân Trung Hoa. Đài Loan được thừa hưởng hệ thống cơ sở hạ tầng ở nông thôn tương đối tốt, được đầu tư khá đồng bộ trong thời kỳ cai trị của Nhật Bản (Saith, 1987). Đây là điều kiện để Đài Loan phát triển và gia tăng năng suất nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho dân cư nông thôn. Cũng nhờ điều này làm gia tăng nhu cầu hàng tiêu dùng và vật tư nông nghiệp, giúp cho sự phát triển nhanh chóng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn Đài Loan trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa (Nguyễn Hồng Sơn & Trần Quang Tuyền, 2015).

Trước khi tiến hành cải cách kinh tế vào năm 1978, Trung Quốc đã từng theo đuổi mô hình công nghiệp hóa ưu tiên phát triển công nghiệp nặng với các doanh nghiệp quy mô lớn. Trong thời kỳ trước cải cách, công nghiệp nông thôn ở Trung Quốc được khuyến khích phát triển với các xí nghiệp quy mô lớn trong khai khoáng và luyện kim với mục tiêu phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn, giúp cho nông thôn đủ bằng hai đôi chân “*công và nông nghiệp*” (Ho, 1986). Chính sách mở rộng nhanh chóng và mang tính mệnh lệnh này đã làm cho ngành công nghiệp nặng ở nông thôn phát triển quá mức và rất nhiều xí nghiệp hoạt động không hiệu quả (Ho, 1986). Kể từ khi cải cách kinh tế vào năm 1978, hệ thống doanh nghiệp tập thể ở nông thôn Trung Quốc được chuyển đổi thành các xí nghiệp hương trấn (TVEs: Township and Village Enterprises) hoạt động dưới sự bảo trợ của chính quyền địa phương (Mukherjee & Zhang, 2007). Từ giữa thập niên 1990, TVEs được tự nhân hóa qua hình thức công ty cổ phần (Mukherjee & Zhang, 2007). Các xí nghiệp hương trấn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp nhẹ và chế biến nông sản, là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, và có vai trò rất quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa nông thôn ở Trung Quốc (Chen, 1998; Chen & cộng sự, 2009; Mukherjee & Zhang, 2007). Do vậy, con đường công nghiệp hóa nông thôn ở Trung Quốc và Đài Loan có những đặc điểm khá tương đồng xét theo đóng góp của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Đài Loan và xí nghiệp hương trấn ở

Các xí nghiệp hương trấn đã có sự tăng trưởng vượt bậc và có những đóng góp quan trọng cho việc nâng cao thu nhập, chuyển dịch cơ cấu thu nhập và việc làm cho lao động nông thôn ở Trung Quốc. Tỷ trọng đóng góp vào sản xuất công nghiệp của TVEs tăng từ 9% năm 1978 lên 16% vào năm 1984. Trong thời kỳ 1978-1988, tỷ trọng đóng góp của TVEs trong GDP của khu vực nông thôn tăng từ 24% lên 53% và việc làm ở khu vực nông thôn tăng từ 9% lên 24% (Mukherjee & Zhang, 2007). Tới năm 1997, các TVEs đóng góp gần 30% việc làm cho lao động nông thôn và 80% GDP ở nông thôn và khoảng hai phần ba giá trị sản phẩm công nghiệp ở Trung Quốc (Mukherjee & Zhang, 2007). Như vậy, trong thời gian từ 1978 tới 1996, có khoảng 110 triệu lao động dư thừa ở nông thôn đã dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp sang hoạt động ở các xí nghiệp hương trấn (Pei, 2002). Do tuyệt đại đa số TVEs hoạt động ở làng xã (trên 80%) nên chiến lược công nghiệp hóa nông thôn Trung Quốc đã thực hiện được khẩu hiệu *"lấy nông bắt lấy hương, đi vào nhà máy chủ không đi tới thành phố"* vào những năm 1980 và 1990 (Ying, 1997). Các xí nghiệp hương trấn đã đóng góp quan trọng cho việc làm, nâng cao thu nhập và góp phần làm nên thành tựu giảm nghèo ấn tượng của Trung Quốc (Tuyen, 2014).

Sự phát triển mạnh mẽ của TVEs được nhìn nhận như là kết quả của việc tái phân bổ lại nguồn lực với quy mô rộng lớn cho phép Trung Quốc khai thác được lợi thế về lao động và đạt được những thành tựu đáng kể trong công nghiệp hóa nông thôn (Pei, 2002). Sự phân bổ nguồn lực có hiệu quả như vậy đã không xảy ra trong mô hình kinh tế kế hoạch hóa trước đây ở Trung Quốc. Như vậy, mặc dù cùng thực hiện một chiến lược công nghiệp hóa nông thôn theo *"mô hình nơi sinh"* nhưng thành tựu chỉ thu được với vai trò của TVEs thay vì các xí nghiệp công nghiệp quy mô lớn ở nông thôn trước khi cải cách ở Trung Quốc. Các xí nghiệp hương trấn ngày càng phát triển, cung cấp các sản phẩm phụ trợ cho các công ty lớn và ngày nay một số chuyển sang sản xuất các sản phẩm công nghệ cao có lợi thế cạnh tranh quốc tế (Mukherjee & Zhang, 2007). Tuy nhiên, sự phát triển quá nhanh với số lượng lớn của TVEs cũng đã và đang gây ra những hệ quả tiêu cực về môi trường ở nông thôn Trung Quốc, do đa phần các doanh nghiệp này sử dụng công nghệ ở mức

Đóng góp quan trọng cho công nghiệp hóa nông thôn ở Trung Quốc là các xí nghiệp hương trấn. Như đã phân tích ở trên, bản thân các xí nghiệp này tiền thân là các doanh nghiệp tập thể vốn đã tồn tại rộng khắp ở mọi vùng nông thôn trước khi cải cách. Khi chuyển đổi kinh tế, những doanh nghiệp này chuyển thành các xí nghiệp hương trấn và tuyệt đại đa số vẫn tiếp tục hoạt động tại địa bàn cũ (Ying, 1997). Vì vậy, việc phát triển công nghiệp đã được phân bổ khá đồng đều ở khu vực nông thôn. Hơn nữa, các chính sách về sơ bộ khẩu và hạn chế di cư cũng góp phần hạn chế lao động di chuyển tới các khu vực đô thị (Mukherjee & Zhang, 2007). Vì các lý do nêu trên, một bộ phận đáng kể lao động nông thôn Trung Quốc đã chuyển từ khu vực nông nghiệp sang làm việc cho các xí nghiệp hương trấn ngay ở quê hương mình, thay vì di cư tới khu vực công nghiệp ở đô thị (Pei, 2002). Nguồn lao động rẻ và dồi dào này là nguồn lực quan trọng góp phần thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa nông thôn ở Trung Quốc. Trung Quốc là quốc gia có diện tích đất canh tác trên đầu người thấp nhất thế giới nên lợi thế duy nhất ở nông thôn là nguồn lao động (Lin & Yao, 2001). Khan hiếm đất đai được coi là động cơ chính khuyến khích việc dịch chuyển lao động sang khu vực phi nông nghiệp ở Trung Quốc. Thực tế này hoàn toàn khác với Thái Lan, quốc gia có lợi thế lớn về đất canh tác và do vậy lao động nông thôn có ít áp lực phải chuyển sang khu vực phi nông nghiệp và di cư tới các thành phố. Do vậy, lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm một tỷ lệ đáng kể ở khu vực nông thôn của Thái Lan (Lin & Yao, 2001).

Như trên đã phân tích, để thực hiện thành công mô hình công nghiệp hóa nông thôn "bản địa", cần phải xây dựng và phát triển được các doanh nghiệp ngay chính tại địa bàn nông thôn. Cần lưu ý là Trung Quốc dễ dàng có được các doanh nghiệp này do sự chuyển đổi của TVEs từ các xí nghiệp công hữu nông thôn trước cải cách. TVEs đã phát triển nhanh chóng bởi vai trò hỗ trợ tích cực của Chính quyền địa phương, hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn, chất lượng nhân lực và các dịch vụ xã hội khác được đầu tư trong hơn hai mươi năm công nghiệp hóa trước đó. Bên cạnh đó, dân số đông và thiếu thốn hàng hóa tiêu dùng và vật tư nông nghiệp cũng tạo ra một thị trường nội địa khổng lồ cho các TVEs mở rộng sản xuất (Lin & Yao, 2001; Mukherjee & Zhang, 2007).

Ngược lại với Đài Loan và Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, Malaysia và Philippines đã tiến hành mô hình công nghiệp hóa nông thôn theo “chiến lược thúc đẩy” (Lin & Yao, 2001) hay có thể gọi là “mô hình ngoại sinh” (Chen & cộng sự, 2009). Theo mô hình này thì công nghiệp hóa nông thôn là kết quả mở rộng các ngành công nghiệp ở khu vực thành thị tới khu vực nông thôn, thay vì việc Nhà nước tiến hành các chính sách phát triển khu vực công nghiệp ở nông thôn ngay trong giai đoạn đầu của tiến trình công nghiệp hóa đất nước (Chen & cộng sự, 2009). Trên thực tế, các quốc gia này đã ưu tiên phát triển các doanh nghiệp quy mô lớn ở đô thị và sau một thời gian nhất định đã tái phân bổ và di dời các doanh nghiệp này về khu vực nông thôn để thúc đẩy công cuộc công nghiệp hóa nông thôn. Vào đầu thập niên 80 của thế kỷ trước, Thái Lan và Hàn Quốc đã tiến hành tái phân bổ các ngành công nghiệp đô thị về khu vực nông thôn và Hàn Quốc đã có thành công ở một mức độ nhất định nhưng Thái Lan gần như không đạt được kết quả như mong muốn (Lin & Yao, 2001). Hàn Quốc đã có những nỗ lực nhất định trong việc di dời các xí nghiệp về vùng nông thôn cũng như phát triển các cụm công nghiệp ở nông thôn. Tuy nhiên, chỉ một bộ phận các doanh nghiệp chịu di dời về nông thôn nhưng cũng chỉ tập trung ở ven các đô thị lớn hoặc nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi. Số doanh nghiệp di chuyển tới các vùng nông thôn có điều kiện khó khăn còn rất ít và đa phần bị phá sản (Nguyễn Hồng Sơn & Trần Quang Tuyền, 2015). Hệ quả là một số lượng lớn lao động nông thôn Hàn Quốc đã di cư tới một số ít các thành phố lớn làm bùng nổ dân số ở các đô thị lớn trong khi đó dân số nông thôn lại suy giảm nhanh chóng. Sự gia tăng nhanh chóng dân số đô thị làm quá tải cơ sở hạ tầng, dẫn tới nhiều vấn đề xã hội và môi trường như nhà ở, giao thông và ô nhiễm (Suh & Kim, 2013).

Philippines và Trung Quốc đều có khu vực nông nghiệp thống trị nền kinh tế vào những năm 60 và 70 của thế kỷ trước. Dân số nông thôn chiếm tới 80% ở Trung Quốc trước năm 1980 (Krongkaew, 1995) và ở Philippines là 73 % (Bautista, 1994). Hai nước này đang trong tiến trình công nghiệp hóa nhưng chỉ Trung Quốc đạt được những thành tựu cơ bản và hiện tại thuộc nhóm các nền kinh tế công nghiệp mới nổi theo phân loại của UNIDO năm 2013 (Nguyễn Hồng Sơn & Trần Quang Tuyền, 2014a). Hai nước thực hiện hai chiến lược công

ng nghiệp hóa nông thôn khác nhau. Vào thập kỷ 60 của thế kỷ trước, Philippines đã thực hiện mô hình công nghiệp hóa với trọng tâm ưu tiên các doanh nghiệp quy mô lớn, thâm dụng vốn, sản xuất các sản phẩm thay thế nhập khẩu, và được tập trung phát triển ở các đô thị. Các đơn vị sản xuất công nghiệp quy mô nhỏ sử dụng nhiều lao động ở nông thôn không được quan tâm phát triển và chịu nhiều bất lợi trong hoạt động so với các doanh nghiệp quy mô lớn tập trung ở đô thị (Bautista, 1994). Sau hơn thập kỷ kể từ khi tiến hành các chính sách nêu trên, Chính phủ Philippines đã thấy được những hạn chế của chính sách này. Phần lớn hoạt động kinh tế và tăng trưởng thu nhập tập trung chủ yếu ở Manila và các vùng đô thị lân cận (De Vera, 2009). Nhận thức được vấn đề này, Chính phủ đã có những chính sách khuyến khích về thuế và đất đai cho các doanh nghiệp di dời tới các vùng nông thôn. Mặc dù ở nông thôn có chi phí lao động rẻ và các quy định luật pháp lỏng lẻo hơn, hoạt động kinh doanh ở khu vực đô thị vẫn có lợi thế tốt hơn nông thôn về cơ sở hạ tầng, tiếp cận thị trường đầu vào và đầu ra nên chính sách này đã không thành công. Do vậy, vào năm 1973, một quy định được ban hành cấm các công ty mới được thành lập trong bán kính 50 km của thủ đô Manila. Để thích ứng, các doanh nghiệp chuyển tới các khu vực đô thị có cơ sở hạ tầng tương đối tốt nằm sát khu vực Manila (De Vera, 2009). Ở Thái Lan, các chính sách khuyến khích và di dời doanh nghiệp về nông thôn cũng không có hiệu quả và phần lớn doanh nghiệp vẫn đóng ở Băng Cốc. Thực tế cho thấy các doanh nghiệp ở các vùng đô thị vẫn dễ nhận được ưu đãi từ Chính phủ hơn các doanh nghiệp ở nông thôn. Trong khi đó giá đất ở các khu công nghiệp ở nông thôn rất cao và quy định về tiền lương tối thiểu làm cho chi phí nhân công ở nông thôn không rẻ. Điều này đã hạn chế các doanh nghiệp di dời về vùng nông thôn. Do vậy, cho tới năm 1995, có tới 35% doanh nghiệp vẫn đóng đô ở Thành phố ở Thái Lan (Lin & Yao, 2001).

Hệ quả của chính sách trên như thế nào với khu vực nông thôn ở Philippines? Vào cuối thập kỷ 1980, một phần ba GDP và một nửa giá trị gia tăng trong khu vực công nghiệp chế tạo được tạo ra ở thủ đô nước này. Thu nhập bình quân đầu người cao gấp đôi so với vùng phụ cận và gấp hơn năm lần với các vùng kém phát triển nhất. Công nghiệp nông thôn ở nước này gần như không phát triển trong thời gian 1965-1989, quy mô của công nghiệp quy mô nhỏ

thâm dụng lao động ở nông thôn rất nhỏ và không thể giúp hấp thụ một lượng lao động lớn dư thừa từ nông nghiệp. Tỷ trọng việc làm trong ngành công nghiệp ở nông thôn ở nước này luôn chỉ ở mức khoảng 8% trong thời kỳ 1965-1989 (Bautista, 1994). Trong khi đó, tỷ trọng việc làm ở khu vực công nghiệp nông thôn của Trung Quốc tăng từ 7% năm 1978 lên tới 29% vào năm 1997 (Fan & cộng sự, 2002).

3. Một số hàm ý chính sách về công nghiệp hóa nông thôn

Từ phân tích kinh nghiệm công nghiệp hóa nông thôn của các nền kinh tế nêu trên có thể đề xuất một số hàm ý chính sách sau:

Thứ nhất, kết hợp “công nghiệp hóa nông thôn nội sinh” và “công nghiệp hóa nông thôn ngoại sinh”

Những phân tích về sự thành công của công nghiệp hóa nông thôn ở Đài Loan và Trung Quốc cho thấy tầm quan trọng của mô hình công nghiệp hóa nông thôn theo “chiến lược bản địa” hay “mô hình nội sinh”. Cần phải khuyến khích phát triển khu vực công nghiệp nông thôn ngay từ khi khởi đầu tiến trình công nghiệp hóa. Các doanh nghiệp “bản địa” ngay tại khu vực nông thôn mới thực sự thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa nông thôn. Thực tế cho thấy không thể chờ đợi sự phát triển của công nghiệp đô thị sẽ lan tỏa tới công nghiệp hóa nông thôn. Hơn nữa, các chính sách di dời các xí nghiệp về vùng nông thôn cũng ít phát huy hiệu quả trong công nghiệp hóa nông thôn ở Hàn Quốc, Thái Lan và Philippines.

Hiện tại, khu vực công nghiệp nông thôn của Việt Nam quy mô còn rất nhỏ bé, công nghệ lạc hậu và khả năng cạnh tranh thấp (Nguyễn Kế Tuấn, 2014). Điều đó cho thấy sự cần thiết phải tiến hành mô hình công nghiệp hóa nông thôn với chiến lược “bản địa”, qua việc phát triển các doanh nghiệp ngay tại địa bàn nông thôn. Bên cạnh đó, mô hình công nghiệp hóa ngoại sinh có thể được kết hợp mới mô hình công nghiệp hóa nông thôn nội sinh qua việc thực thi các chính sách hợp lý để thu hút cũng như di dời các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất về nông thôn. Tuy nhiên, kinh nghiệm của Thái Lan hay Philippines và Hàn Quốc cho thấy các chính sách muốn thành công cần tính đến nhiều yếu tố khác như giá đất, cơ sở hạ tầng, tiếp cận thị trường và chất lượng nguồn nhân lực nông thôn.

Thứ hai, phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngay tại nông thôn

Cần lưu ý rằng mô hình công nghiệp hóa nông thôn nội sinh có thực hiện thành công hay không tùy thuộc vào môi trường thể chế và chính sách, cũng như các điều kiện khách quan khác. Như đã đề cập, trước khi đổi mới, Trung Quốc cũng đã áp dụng mô hình công nghiệp hóa nông thôn “nội sinh” bằng việc ưu tiên nguồn lực để phát triển các xí nghiệp công nghiệp quy mô lớn ngay tại nông thôn. Tuy nhiên, chính sách này đã thất bại bởi các xí nghiệp công nghiệp quy mô lớn thực sự không phù hợp với lợi thế nhân công giá rẻ và dồi dào ở nông thôn Trung Quốc. Hơn nữa, cơ chế kinh tế quan liêu bao cấp cũng làm thủ tiêu động lực phát triển của các doanh nghiệp này. Nhưng sau đó, phát triển công nghiệp nông thôn ở Trung Quốc đã khá thành công với vai trò của các xí nghiệp hương trấn, Đài Loan thành công hơn các quốc gia khác trong công nghiệp hóa nông thôn là nhờ có vai trò của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn. Như vậy, mô hình công nghiệp hóa nông thôn nội sinh muốn thành công phải cần tới vai trò của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn. Đó là vì các doanh nghiệp này có thiên hướng thâm dụng lao động, rất phù hợp với đặc điểm công nghiệp hóa nông thôn ở các nước đang phát triển. Kinh nghiệm của Đài Loan và Trung Quốc cho thấy cần phát triển các doanh nghiệp “bản địa” ngay tại nông thôn mới thực sự đem thành công trong công cuộc công nghiệp hóa nông thôn.

Ở Việt Nam, phần lớn các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp tập trung ở các khu vực đô thị nơi có điều kiện thuận lợi hơn về cơ sở hạ tầng và tiếp cận thị trường. Thực tế cho thấy doanh nghiệp ít đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn¹. Đây là nguyên nhân chính cản trở tiến trình công nghiệp hóa nông thôn ở Việt Nam. Do vậy, việc thu hút các doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ giúp Việt Nam khai thác nguồn nhân lực nông thôn, góp phần giảm thiểu di cư nông thôn- đô thị và chuyển dịch cơ cấu kinh tế và việc làm nông thôn. Tuy nhiên, từ thực tiễn về sự tập trung các TVFs và ô nhiễm môi trường ở nông thôn Trung Quốc cũng nên coi là bài học hữu ích cho việc phát triển doanh nghiệp ở nông thôn Việt Nam. Do vậy, khía cạnh môi trường của việc tập trung các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn cũng cần được quan tâm và có chính sách phù hợp ở Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ ba, cơ sở hạ tầng phù hợp và nguồn nhân lực có kỹ năng là các điều kiện cần thiết khác cho mô hình công nghiệp hóa nông thôn “nội sinh”

Kinh nghiệm thành công trong phát triển doanh nghiệp ở nông thôn của Trung Quốc và Đài Loan cho thấy để doanh nghiệp có thể thành lập và phát triển ở khu vực nông thôn, trước hết phải có một hệ thống cơ sở hạ tầng tốt như hệ thống giao thông, thông tin. Hơn nữa, doanh nghiệp cũng cần đến nguồn lao động có kỹ năng cơ bản và dồi dào để tiến hành sản xuất những sản phẩm thâm dụng lao động. Thực tế ở Thái Lan, Ấn Độ và Philippines cho thấy doanh nghiệp không thể hoạt động và không muốn di dời về nông thôn là do hệ thống cơ sở hạ tầng quá yếu kém (Bautista, 1994; Lin & Yao, 2001; Mukherjee & Zhang, 2007).

Hệ thống cơ sở hạ tầng ở nông thôn ở Việt Nam

đã được cải thiện đáng kể trong hơn hai thập kỷ qua (Nguyễn Hồng Sơn & Trần Quang Tuyền, 2014b). Tuy nhiên, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất như giao thông đường bộ, hệ thống kho chứa còn thiếu thốn, hệ thống cung ứng điện, nước và thông tin liên lạc, tiếp cận thị trường chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Hơn nữa, chất lượng nguồn nhân lực nông thôn còn rất hạn chế (Nguyễn Kế Tuấn, 2014). Đây chính là những nguyên nhân cơ bản hạn chế sự hình thành và phát triển của các doanh nghiệp ở ngay địa bàn nông thôn. Hơn nữa, hạn chế này cũng cản trở việc di chuyển về nông thôn của các doanh nghiệp. Do vậy, tháo gỡ nút thắt về cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn cần được coi là những quan tâm hàng đầu trong tiến trình công nghiệp hóa nông thôn ở Việt Nam. □

Ghi chú:

1. <http://vneconomy.vn/doanh-nhan/keo-doanh-nghiep-dau-tu-vao-nong-nghiep-20150628093732504.htm>

Tài liệu tham khảo

- Bautista, R. M (1994), 'Dynamics of rural development: analytical and policy issues', *Journal of Philippine Development*, 21(1&2), 93-134.
- Chen, W. (1998), 'The political economy of rural industrialization in China: Village conglomerates in Shandong Province', *Modern China*, 24(1), 73-96.
- Chen, W., Zhang, R., & Liu, G (2009), 'Development Model of Rural Industrialization in China', *Asian Agricultural Research*, 1(7), 8-12.
- Đặng Kim Sơn & Vũ Trọng Bình (2007), *Một số lý luận về phát triển nông thôn, chính sách và kinh nghiệm phát triển nông thôn của một số nước*, Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn, Hà Nội, Việt Nam.
- Đặng Kim Sơn (2008), *Kinh nghiệm quốc tế về nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong quá trình công nghiệp hoá*, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội, Việt Nam.
- De Vera, R. (2009), 'Development of rural nonfarm sector in the Philippines and lessons from the East Asian experience', In A. M. Balisacan & H. Hill (Eds.), *The dynamics of regional development The Philippines in East Asia*, Cheltenham, UK: Edward Elgar Publishing Limited.
- Fan, S., Zhang, L., & Zhang, X (2002), *Growth, inequality, and poverty in rural China the role of public investments*, Washington D.C: International Food Policy Research Institute.
- Ho, S. P. S. (1986), *The Asian experience in rural nonagricultural development and its relevance for China*, Washington, DC: The World Bank.
- Hsieh, M. F. (2011), 'Similar opportunities, different responses: Explaining the divergent patterns of development between Taiwan and South Korea', *International Sociology*, 26(3), 364-391.
- Jayne, T. S., Minde, I. J., & Argwings-Kodhek, G (2002), *Perspectives on agricultural transformation: a view point from Africa*, New York, USA: Nova
- Krongkaew, M. (1995), 'Introduction, the making of the fifth tiger Thailand's industrialization and its consequences', In M. Krongkaew (Ed.), *Thailand's industrialization and its consequences*. New York: St. Martin's Press.
- Lin, J. Y., & Yao, Y. (2001), 'Chinese rural industrialization in the context of the East Asian miracle', In J. E. Stiglitz & S. Yusuf (Eds.), *Rethinking the East Asian Miracle*. Washington D.C: World Bank.
- Mukherjee, A., & Zhang, X. (2007), 'Rural industrialization in China and India: role of policies and institutions', *World Development*, 35(10), 1621-1634.

- Nguyễn Hồng Sơn & Trần Quang Tuyền (2014a), 'Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Tiêu chí và mức độ hoàn thành', *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, 26(5), 30-44.
- Nguyễn Hồng Sơn & Trần Quang Tuyền (2014b), 'Nâng cao mức sống dân cư trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: thành tựu và những thách thức đặt ra', *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, 30(1), 10-18.
- Nguyễn Hồng Sơn & Trần Quang Tuyền (2015), 'Phát triển công nghiệp nông thôn ở Hàn Quốc và Đài Loan và một số hàm ý chính sách cho Việt Nam', *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, 227(3), 19-24.
- Nguyễn Kế Tuấn (2014), 'Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn: Thực trạng và kiến nghị giải pháp', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 202, 2-11.
- Pei, X. (2002), 'The contribution of collective landownership to China's economic transition and rural Industrialization: a resource allocation model', *Modern China*, 28(3), 279-314, doi: 10.1177/00900402028003001
- Riedel, J. (1988), 'Economic development in East Asia: doing what comes naturally?', In H. Hughes (Ed.), *Achieving Industrialization in East Asia*, Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Saith, A. (1987), 'Contrasting experiences in rural industrialization: are the EastAsian success transferable?', In R. Islam (Ed.), *Rural Industrialization and Employment in Asia*, New Delhi: International Labour Organization
- Suh, C. H., & Kim, H. M. (2013), 'Rural industrialization in Korea: policy program, performance and rural entrepreneurship', *Journal of Economics and Development*, 15(1), 49-73.
- Taketoshi, K. (2001), *Environmental pollution and policies in China's township and village industrial enterprises*, University of Bonn, Center for Development Research Bonn, Germany.
- Tuyen, T. Q. (2014), 'A review on the link between nonfarm employment, land and rural livelihoods in developing countries and Vietnam', *Ekonomski horizonti*, 16(2), 113-123.
- Ying, D. (1997), 'Xiangzeng qiye de zhengce huanjing, xingtai tezeng yu zhidu chuangxin [The policy environment, features, and institutional innovation of TVEs]', In Q. song & D. Ying (Eds.), *Zhongguo gongye gaige yu xiaolu [China's industrial reform and efficiency]*, Yunnan. Yunnan Renmin Chubanshe.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Hồng Sơn**, Phó giáo sư, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội

- Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế Chính trị, Kinh tế quốc tế, tài chính và tiền tệ quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế, Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Post-Communist Economies (ISI)*; *Journal of International Trade and Economic Development (ISI)*; *Nghiên cứu Kinh tế; Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, *Kinh tế và Phát triển*.

- Địa chỉ email: nhson@vnu.edu.vn

****Trần Quang Tuyền**, Tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội

- Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế phát triển và nghiên cứu phát triển, mức sống dân cư và sinh kế hộ gia đình nông thôn, phát triển nông thôn.

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Environment, Development and Sustainability (ISI)*; *Economic research-Ekonomika istraživanja (ISI)*, *Post-Communist Economies (ISI)*; *Journal of International Trade and Economic Development (ISI)*; *Journal of the Asia Pacific Economy (ISI)*; *Applied Economics Letters (ISI)*; *Hitotsubashi Journal of Economics (ISI)*; *International Development Planning Review (ISI)*, *Argumenta Oeconomica (ISI)*; *Nghiên cứu Kinh tế; Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, *Kinh tế và Phát triển*

- Địa chỉ email: tuyentq@vnu.edu.vn